

Số: **407**/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày **01** tháng **3** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Quảng Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-
2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;*

*Căn cứ Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND
tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy
hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của
UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm
2030 của các huyện, thành phố, thị xã;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện Quảng Trạch Khóa XX, kỳ họp thứ 7 thông qua Điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch;*



Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 89/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Diện tích các loại đất đến năm 2030:

+ Đất nông nghiệp: 33.529,99 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 10.602,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 528,44 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.465,61 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 149,83 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 39,76 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 517,14 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 738,02 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Khẩn trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 407/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hòa	Xã Liên Trường	Xã Phú Hòa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20) + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.465,61	4,28	35,71	84,47	14,20	159,48	419,99	101,15	238,09	42,41	166,74	303,12	335,40	97,49	45,94	111,00	106,19	199,85
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	388,55		6,62	19,81	2,69	10,08	77,06	12,28	25,73	13,17	13,62	73,12	76,80	5,37	24,11	1,20	19,82	7,07
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	303,00		6,62	19,81	2,69	10,08	13,14	6,93	25,73	13,17	10,76	61,38	75,14	5,37	24,11	1,18	19,82	7,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	337,78	4,28	10,77	18,18	7,37	12,41	80,09	29,54	33,27	9,42	13,51	32,79	33,43	5,49	5,92	12,64	13,36	15,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,43		1,12	7,05	2,69	11,27	13,92	1,85	35,98		24,47	4,74	16,08	3,72	0,42	8,63		8,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,14										17,64		3,00	1,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.554,00		17,20	36,48		122,47	248,79	57,48	142,15	19,70	95,76	189,82	203,95	80,87	15,45	88,53	72,15	163,20
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,97			2,95	1,55	0,54	0,13			0,12	1,74	1,62	2,14	0,54	0,04		0,86	5,78
1.8	Đất làm muối	LAM/PNN	1,03								0,96									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,71					2,71												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		149,83			21,13		13,33	9,00	8,48		2,30	18,84		0,58	18,37	0,45	23,57	11,18	22,60
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,64							0,06					0,58					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,43			0,10		0,33												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	148,76			21,03		13,00	9,00	8,42		2,30	18,84			18,37	0,45	23,57	11,18	22,60
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,76	1,07	0,95	4,00	0,18	0,04	4,04	2,53	8,73	1,77	2,23	1,22	7,42	0,17	2,59	0,46	1,35	1,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 407/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Xã Quảng Xuân (21)
				Xã Cảnh Dương (5)	Xã Cảnh Hóa (6)	Xã Liên Trường (7)	Xã Phú Hòa (8)	Xã Quảng Châu (9)	Xã Quảng Đông (10)	Xã Quảng Hợp (11)	Xã Quảng Hưng (12)	Xã Quảng Kim (13)	Xã Quảng Lưu (14)	Xã Quảng Phú (15)	Xã Quảng Phương (16)	Xã Quảng Thạch (17)	Xã Quảng Thanh (18)	Xã Quảng Tiến (19)	Xã Quảng Tùng (20)	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	517,14	3,00	6,62		53,68	8,00	96,75	143,33	18,50	10,27	10,00	10,00	15,00	31,80	24,93		85,26	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																	
	Trong đó:																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	469,33	3,00	5,00		39,00	8,00	96,00	133,33	15,00	10,00	10,00	10,00	15,00	25,00	15,00		85,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,02						0,75			0,27								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																	
	Trong đó:																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,70		1,02		14,68													
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,09		0,60											6,80	9,93		0,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	738,02	6,11	1,25	12,21	0,54	6,31	59,79	6,57	370,39	14,73	5,90	14,07	174,71	7,24	2,86	3,81	48,39	
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12						0,10	0,02										
2.2	Đất an ninh	CAN	14,59	0,03	0,01						14,55									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	178,23						1,70		172,58			3,91			0,04			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,29								41,29									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,74	4,10			2,74	8,40	2,26		53,45	0,51	0,28	6,87	16,25				34,14	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,94			9,70	0,50	3,92			18,80	11,40			14,62				1,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,66									0,66								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	144,73	1,93	0,46	1,62	0,50	2,90	42,39	5,40	20,64	1,05	5,05	3,18	34,58	7,24	2,86	2,98	8,55	
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	49,87	0,70		0,03	0,13	3,98	1,13	1,13	13,16		1,60		20,54	0,05	0,25	0,31	0,44	
-	Đất thủy lợi	DTL	40,71	1,23		1,59	1,66	9,07	2,26	4,69	0,05	0,05	2,50	3,05	3,02	7,19	2,59	0,31	1,50	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,78										0,20		4,23			0,35		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,06		0,26		0,08		0,06		0,40		0,29		3,20	0,02	0,11	0,66		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,40					0,08			1,38		0,46					0,63		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,17																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,10		0,20		0,50	1,00	29,25	1,00	1,01	1,00		0,13	0,01			0,30	1,00	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,38																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,80																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02				0,02											0,80		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,93					0,01	0,95						2,00		0,97			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																	
-	Đất chợ	DCH	1,51				0,01								1,50					
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60				0,02		0,08		0,01	0,23	0,16		0,10				0,24	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,53					2,06			4,00		0,18		43,05				4,46	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,31	0,08	0,76	0,77	0,02	0,35	1,07		45,07	0,88	0,23	0,11	57,99		0,16	0,36		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-															0,01		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,37			0,11		0,76							2,49					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60												0,60					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17				0,17													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,14					0,11							5,03					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

Handwritten mark

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: **407/QĐ-UBND** ngày **01** tháng **3** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
I	Loại đất		44.661,12	100,00	44.661,12	-	44.661,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.073,91	78,53	33.529,99	-	33.529,99	75,08
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.714,98	8,32	3.261,24	55,33	3.316,57	7,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.449,43	7,72	3.113,47	27,10	3.140,57	7,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.919,36	6,54	-	3.022,15	3.022,15	6,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.422,92	3,19	1.052,00	272,13	1.324,13	2,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.789,20	24,16	10.872,54	30,30	10.902,84	24,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.956,64	35,73	13.856,93	302,68	14.159,61	31,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.806,99	4,05	1.890,85	-	1.890,85	4,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170,72	0,38	-	524,89	524,89	1,18
1.8	Đất làm muối	LMU	72,40	-	-	71,37	71,37	0,16
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,69	0,06	-	208,43	208,43	0,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.803,61	17,47	10.602,69	-	10.602,69	23,74
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.272,10	2,85	1.341,76	-	1.341,76	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,66	0,01	26,22	-	26,22	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,08	-	720,00	-	720,00	1,61
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	52,27	-	52,27	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,01	0,17	600,05	29,59	629,64	1,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,20	0,21	153,73	15,24	168,97	0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	0,01	132,57	73,62	206,19	0,46
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,39	0,20	-	84,52	84,52	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.010,27	8,98	5.147,31	-105,87	5.041,44	11,29
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.554,69	3,48	1.980,53	-	1.980,53	4,43
-	Đất thủy lợi	DTL	1.427,72	3,20	1.635,11	-81,27	1.553,84	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,24	0,01	14,87	-	14,87	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26	0,01	7,70	-	7,70	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,25	0,18	103,33	-	103,33	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DDT	35,71	0,08	42,26	-	42,26	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	262,80	0,59	645,13	-64,29	580,84	1,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25	0,01	4,88	-	4,88	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	2,10	-	2,10	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,83	0,01	7,91	-	7,91	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,45	0,03	21,45	2,55	24,00	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,48	0,03	15,00	-	15,00	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	601,35	1,35	644,84	28,54	673,38	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,45	-	-	0,37	0,37	0,00
-	Đất chợ	DCH	11,79	0,03	-	22,80	22,80	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,59	0,04	-	27,91	27,91	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,68	0,03	-	106,19	106,19	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	975,35	2,18	1.198,95	61,54	1.260,49	2,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,00	213,06	-	213,06	0,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	0,04	27,11	13,59	40,70	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68	0,00	4,87	-	4,87	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,75	0,01	-	6,87	6,87	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,63	2,22	-	578,72	578,72	1,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,60	0,28	-	100,50	100,50	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.783,60	3,99	528,44	-	528,44	1,18